

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.**

Bản án số: 225/2022/DSPT

Ngày: 29/9/2022

*Tranh chấp quyền sử dụng đất
(lấn chiếm).*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG
Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Duy Mỹ Ngọc;

Các Thẩm phán:

Ông Đặng Văn Lộc;

Ông Nguyễn Văn Trường,

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xuân Tình - Cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Lữ Thị Tuyết Lan - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 28 tháng 09 năm 2022 và 29 tháng 09 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý: 82/TLPT- DS, ngày 11 tháng 06 năm 2021. Về việc: Tranh chấp quyền sử dụng đất (lấn chiếm).

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2021/DS-ST, ngày 23/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện Bình Tân bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 233/2022/QĐ-PT, ngày 08 tháng 09 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

1/ Ông Nguyễn Văn U, sinh năm 1967 (vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ B, ấp B, xã T, huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long.

2/ Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1963 (vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ S, ấp H, xã T, huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Văn U: Ông Nguyễn Văn Ch, sinh năm 1960 (có mặt).

Địa chỉ: Q, khóm M, Phường V, thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn ông Nguyễn Văn M và ông Nguyễn Văn U: Luật sư Lôi Thị D - Văn Phòng Luật sư Lôi Thị D - Đoàn Luật sư tỉnh Vĩnh Long.

Bị đơn:

1/ Cụ Nguyễn Thị H, sinh năm 1936 (vắng mặt).

Địa chỉ: S, ấp H, xã T, huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long.

Đại diện theo ủy quyền của bà H: Anh Lại Ngọc T, sinh năm 1968 (có mặt).

Địa chỉ: ấp H, xã T, huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long.

2/ Ông Lại Văn L, sinh năm 1962 (có mặt).

Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Lê Phan Hoàng D - Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên Cửu Long - Đoàn Luật sư tỉnh Vĩnh Long.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1961 (vắng mặt)

2/ Bà Ngô Thị Th, sinh năm 1965 (có mặt).

Cùng địa chỉ: ấp H, xã T, huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long.

3/ Trường Trung học cơ sở Nguyễn Văn Th (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp H, xã T, huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long.

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Văn U.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 19 tháng 02 năm 2019 và các lời khai khác có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn Ch và bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Bình Tân vụ án được tóm tắt như sau:

Cha của ông M là cụ Nguyễn Văn Ph (đã chết năm 1988), mẹ là cụ Phạm Thị Ng (đã chết năm 1996). Cụ Ng là chủ sử dụng đất thửa 170, tờ bản đồ số 6, diện tích 3.180m², đất thổ vườn, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 01/6/2001, tọa lạc ấp H, xã T, huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long.

Ngày 08/02/2006, ông Nguyễn Văn M thừa kế thửa đất 170, diện tích 3.180m² do cụ Ng để lại (chỉnh lý trang 4 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Theo chương trình Vlap Trường Trung học cơ sở Nguyễn Văn Th có trả ông M phần đất có diện tích 478,9m² (do mượn đất của cụ Ng để xây dựng trường học còn dư lại), ông M quản lý sử dụng nhưng chưa đăng ký kê khai bổ sung.

Ông Nguyễn Văn U là chủ sử dụng thửa đất số 171, diện tích 230m², loại đất thổ, ông U đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1996.

Cụ Trần Thị H là chủ sử dụng thửa đất số 172, diện tích 1.360m², ông Lại Văn L là chủ sử dụng thửa đất 173, diện tích 700m² liền kề với các thửa đất 170, 171. Trong quá trình sử dụng đất cụ H, ông L đã lấn chiếm thửa đất 170, 171 cụ thể như sau:

- Cụ H lấn chiếm thửa đất 170, diện tích 86,36m² (chiều ngang 1,51m; chiều dài 57,11m); lấn chiếm thửa 171 (chiều ngang 1,35m, chiều dài 26,7m) diện tích 36m². Tổng cộng, cụ H lấn chiếm 122,36m².

- Ông L lấn chiếm thửa 170, diện tích 94,9m² (chiều ngang 1,46m; chiều dài 65m).

Ông Nguyễn Văn M khởi kiện yêu cầu cụ H trả lại diện tích đất đã lấn chiếm của thửa đất 170, diện tích 86,36m²; ông L trả lại diện tích đất đã lấn chiếm của thửa đất 170, diện tích 94,9m²

Ông Nguyễn Văn U khởi kiện yêu cầu cụ H trả lại diện tích đất đã lấn chiếm của thửa đất 171, diện tích 36m².

Bị đơn cụ Trần Thị H, đại diện theo ủy quyền của bị đơn Trần Thị H là anh Lại Ngọc T trình bày: Thửa đất 172 cụ H sử dụng từ năm 1975 cho đến nay, ranh đất giữa hai bên không có trụ đá, chỉ có cái mương lạng làm ranh, hai bên con mương có hàng dừa trồng cách đây 40 năm, cụ H sử dụng đúng vị trí ranh đất. Còn trụ đá ông Ch xác định ranh theo dự án Vlap cụ H, ông L không biết. Do ông Ch không cắm trụ đúng ranh giới đã xác định trước đó nên phía cụ H đòi trụ đá cho đúng với vị trí ranh đất từ trước đến nay. Về con mương hình thành trước năm 1975, không phải do ông Ch, ông M đào, con mương dùng dẫn nước sinh hoạt, mỗi bên sử dụng một nửa làm ranh giới.

Ông Lại Văn L trình bày: Thống nhất với ý kiến trình bày của ông T. Thửa đất 173 do cụ H tặng cho ông L, ông L không quản lý sử dụng mà do ông T trực tiếp quản lý sử dụng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 14/2021/DS-ST, ngày 23/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện Bình Tân, Quyết định:

Áp dụng Điều 100, 166, 203 Luật đất đai năm 2013

Áp dụng Điều 34, Điều 147, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 26, điểm b khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về miễn thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng phí và lệ phí Tòa án. Tuyên án:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn U đối với yêu cầu cụ Trần Thị H trả lại phần đất lấn chiếm 36,1m².

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn M đối với yêu cầu cụ Trần Thị H trả lại phần đất lấn chiếm 187,7m²; yêu cầu ông Lại Văn L trả lại phần đất lấn chiếm 135,1m²

Ngoài ra án sơ thẩm còn quyết định về chi phí do đặc, án phí, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của đương sự.

Ngày 01/4/2021, ông Nguyễn Văn Ch (đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn M, Nguyễn Văn U) kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: Hủy toàn bộ bản án sơ thẩm vì thu thập chứng cứ không đầy đủ. Nếu không hủy án sơ thẩm yêu cầu xác định phần đất tranh chấp 358,9m² là của ông M, ông U.

Tại phiên tòa ông Nguyễn Văn Ch trình bày:

Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo của ông M, ông U.

Nguồn gốc thửa đất 170, 171 là của ông bà cụ Phạm Thị Ng để lại cho cụ Ng quản lý sử dụng trước năm 1975. Trong quá trình quản lý, sử dụng cụ Ng đã đăng ký kê khai vào năm 1992 với số thửa 170, diện tích 3.180m². Năm 2001 cụ Ng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Cụ Ng chết, ông M lập thủ tục thừa kế thửa đất 170 của cụ Ng, diện tích 3.180m² (không có khảo sát đo đạc).

Đối với phần đất thuộc thửa 171 ông U đăng ký kê khai năm 1992, diện tích 230m² và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1996. Ranh giới giữa các thửa đất 170, 171, 172, 173 vào khoảng năm 1975 được xác định bằng cọc tre hiện nay không còn; ranh đất là con mương thuộc thửa 170 do ông Ch, ông M đào vào năm 1975, độ sâu của con mương khoảng 1,5m; khi đào mương ông Ch, ông M có chừa lại phần đất giáp ranh với thửa đất của cụ H; khi đào mương phát hiện có hai hòm gỗ, ông Ch được cụ Ng cho biết là nơi an táng ông, bà của ông Ch, ông Ch không di dời mà vẫn để dưới mương cho đến nay. Tòa án cấp sơ thẩm, phúc thẩm có tiến hành khảo sát đo đạc ông Ch không cung cấp thông tin, vị trí, chứng cứ liên quan đến hai hòm gỗ vì cho rằng không cần thiết.

Đối với phần đất 478,9m² do Ủy ban nhân dân xã Nguyễn Văn Th mượn đất của cụ Ng. Đến năm 2005 Ủy ban nhân dân xã Nguyễn Văn Th trả lại đất đã mượn cho ông M, hiện nay ông M đang quản lý, sử dụng chưa đăng ký kê khai.

Ngoài ra, phần đất thửa 170 có mở rộng lộ giao thông nông thôn nhưng chưa xem xét đến diện tích mở rộng lộ. Ông Ch xác định lại ranh đất với cụ H, ông L là vị trí hàng dừa; yêu cầu cụ H, ông L trả lại diện tích lấn chiếm toàn bộ diện tích con mương cho ông M, ông U.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Bình Tân; nếu không hủy án thì chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn xác định ranh đất theo ý kiến nguyên đơn trình bày.

Đại diện theo ủy quyền của cụ Trần Thị H là anh Lại Ngọc T trình bày: Không thống nhất yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn; giữ nguyên bản án sơ thẩm. Không đồng ý xác định lại ranh đất theo yêu cầu của ông Ch. Nguồn gốc thửa đất 172 có nguồn gốc do cụ H khai hoang, cụ H đã đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1996, diện tích 1.360m². Con mương ông Ch cho rằng ông Ch, ông M đào là không đúng vì đây là con mương tự nhiên hình thành từ năm 1975, cụ H đã sử dụng ½ con mương từ trước đến nay. Năm 2016, có phát sinh tranh ranh với ông M đã thỏa thuận xác định ranh giới, mốc giới của các thửa đất xong.

Bị đơn anh Lại Văn L trình bày: Thửa đất 173 là do cụ H tặng cho anh L, anh L đăng ký kê khai được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1996, diện tích 700m²; thửa 173 do anh T trực tiếp quản lý, sử dụng; ranh giới, mốc giới giữa các thửa đất xác định ½ con mương mỗi bên sử dụng từ trước đến nay. Yêu cầu kháng cáo của ông M anh L không đồng ý, yêu cầu giữ nguyên án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Người liên quan bà Ngô Thị Th trình bày: Thửa đất của bà Th liền kề với thửa đất của cụ H, hiện nay diện tích đất bà Th sử dụng hiện trạng là thiếu diện tích so với diện tích đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trình bày phát biểu của kiểm sát viên tại phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và của Hội đồng xét xử:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án, từ khi thụ lý đến thời điểm hiện nay thấy rằng. Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa hôm nay sự có mặt của các thành viên, Thẩm phán và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định tại phiên tòa phúc thẩm.

Việc tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng: Các đương sự chấp hành đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình tham gia tố tụng.

Về nội dung vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn M và ông Nguyễn Văn U do ông Nguyễn Văn Ch làm đại diện. Giữ nguyên án sơ thẩm.

Ông M, ông U phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ được thể hiện tại hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa; Trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ; ý kiến trình bày của các đương sự. Căn cứ vào kết quả tranh luận và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân huyện Bình Tân xét xử sơ thẩm ngày 23/03/2021 đến ngày 01/04/2021 ông Nguyễn Văn Ch (đại diện cho ông Nguyễn Văn M và Nguyễn Văn U) kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm số 14 ngày 23/03/2021 của Tòa án nhân dân huyện Bình Tân (theo văn bản ủy quyền ngày 28/03/2021) là còn thời hạn kháng cáo được xem xét theo quy định của pháp luật.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Văn U.

[2.1] Xét yêu cầu hủy án sơ thẩm do không thu thập đầy đủ chứng cứ.

Tại cấp phúc thẩm ông Nguyễn Văn Ch là người đại diện theo ủy quyền của ông M, ông U đã có đơn yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm tiến hành khảo sát đo đạc, Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành Trưng cầu giám định bằng hình thức khảo sát đo đạc đối với phần đất tranh chấp theo yêu cầu của đương sự. Đồng thời, đã thông báo cho các đương sự cung cấp bổ sung các tài liệu chứng cứ là hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các thửa đất 170, 171, 172 và 173 qua các thời kỳ các đương sự đã cung cấp đầy đủ các chứng cứ theo thông báo; tiến hành xác minh thu thập chứng cứ theo yêu cầu của đương sự. Xét thấy, việc thu thập chứng cứ tại cấp sơ thẩm chưa đầy đủ đã được cấp phúc thẩm thu thập bổ sung nên yêu cầu yêu cầu hủy án sơ thẩm do không thu thập đầy đủ chứng cứ là không có căn cứ chấp nhận.

[2.2] Xét kháng cáo của các nguyên đơn yêu cầu xác định phần đất tranh chấp 358,9m² là của ông M và của ông U (trong đó phần đất ông U yêu cầu diện tích 83,1m²; phần đất ông M yêu cầu diện tích 275,8m²).

[2.2.1] Nguồn gốc đất, quá trình quản lý sử dụng và đăng ký kê khai các thửa đất 170, 171, 172 và thửa 173.

- Thửa đất 170 do ông bà của cụ Phạm Thị Ng (mẹ ruột của ông M để lại). Ngày 31/11/1992, cụ Ng đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 01/06/2001 (số 3101168, sổ vào sổ 37667/QSDĐ), diện tích 3.180m², loại đất thổ cư. Năm 1996, cụ Ngọc chết, ông M nhận thừa kế thửa đất 170, diện tích 3.180m², loại đất thổ vườn được Ủy ban nhân dân huyện Bình Tân cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 08/02/2006 (Chỉnh lý trang 4 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do nhận thừa kế quyền sử dụng đất của cụ Phạm Thị Ng).

- Thửa đất 171, ông Nguyễn Văn U có đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 04/12/1990 đối với thửa đất 171, diện tích 230m², loại đất thổ. Ngày 01/10/1996, ông Nguyễn Văn U được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 171 diện tích 230m², loại đất thổ cư (Số E799888- Sổ bìa 25540/QSDĐ).

- Thửa đất 172, ngày 28/10/1992 cụ H có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất thửa đất số 172 diện tích 1.360m², loại đất thổ quả. Ngày 01/10/1996, cụ H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 172, diện tích 1.360m², loại đất thổ quả (Giấy chứng nhận số E 799499).

- Thửa đất 173, ngày 28/10/1992 ông Lại Văn L có đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 173, diện tích 700m², loại đất thổ quả. Ngày 01 tháng 10 năm 1996, ông L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 173, diện tích 700m², loại đất thổ quả (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E799510).

Quá trình quản lý sử dụng đất: Ông Ch cho rằng ranh đất giữa các thửa đất 170 (khi cụ Ng còn sống), thửa 171, thửa 172, 173 là con mương do ông Ch, ông M đào mương đã chừa ranh giáp cạnh với cụ H.

Theo kết quả khảo sát đo đạc đối chiếu với diện tích đất các đương sự được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện như sau:

+ Theo sự xác định ranh giới, mốc giới của ông Ch thửa đất 170 có diện tích hiện trạng là $3.650,4\text{m}^2$ so với diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng 3.180m^2 là tăng $470,4\text{m}^2$ (bao gồm phần tranh chấp với bị đơn Trần Thị H là $172,3\text{m}^2$; phần đất tranh chấp với bị đơn Lại Văn L là $126,8\text{m}^2$).

+Thửa 171, ông U được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 230m^2 theo xác định ranh giới mốc giới hiện trạng thửa 171 do ông Ch xác định là 178m^2 so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giảm 52m^2 (có $25,8\text{m}^2$ tranh chấp với bị đơn Trần Thị H).

+ Thửa đất 172 cụ H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 1.360m^2 ; theo sự xác định ranh giới mốc giới của anh T thì diện tích hiện trạng của thửa 172 là $1.516,5\text{m}^2$ so với diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tăng $156,5\text{m}^2$ (bao gồm phần tranh chấp với bị đơn Trần Thị H là $172,3\text{m}^2$; phần đất tranh chấp với bị đơn Lại Văn L là $126,8\text{m}^2$, phần đất tranh chấp với ông U là $25,8\text{m}^2$).

+ Thửa đất 173 của ông L cấp giấy 700m^2 ; theo sự xác định ranh giới mốc giới diện tích hiện trạng của thửa đất 173 là $715,9\text{m}^2$ so với diện tích cấp giấy chứng nhận so với hiện trạng tăng $15,9\text{m}^2$ (bao gồm cả phần đất tranh chấp là $126,8\text{m}^2$).

[2.2.2] Xét ông Ch cho rằng phần đất $491,8\text{m}^2$ không thuộc thửa đất 170, chưa đăng ký kê khai là không có căn cứ: Bởi ông Ch không cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh có việc mượn đất, trả đất của Trường Trung học cơ sở Nguyễn Văn Th; lời trình bày của ông Ch có mâu thuẫn, không thống nhất: Tại cấp sơ thẩm, tờ tường trình, đơn kháng cáo, biên bản ghi lời khai tại cấp phúc thẩm ông Ch trình bày việc mượn đất giữa cụ Ng và Trường Trung học cơ sở Nguyễn Văn Th; việc trả đất là do Trường Trung học cơ sở Nguyễn Văn Th trả đất cho ông M, nhưng tại phiên tòa phúc thẩm ông Ch trình bày việc mượn đất và trả đất là do Ủy ban nhân dân xã Nguyễn Văn Th thực hiện nhưng không cung cấp chứng cứ việc mượn đất, trả đất giữa các đương sự và Ủy ban nhân dân xã Nguyễn Văn Th. Việc ông Ch căn cứ vào xác nhận ngày 31/08/2022 của ông Huỳnh Văn S - Phó chủ tịch xã Nguyễn Văn Th cho rằng đây chứng cứ chứng minh việc trả đất của Ủy ban nhân dân xã Nguyễn Văn Th là không có căn cứ vì tại bản khai ông S xác nhận nội dung Ủy ban nhân dân xã Nguyễn Văn Th có tổ chức buổi họp thỏa thuận mốc ranh giữa phần đất của ông M và Trường Trung học cơ sở Nguyễn Văn Th để Trường Trung học cơ sở Nguyễn Văn Th lập thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không phải nội dung mượn đất, trả đất như ông Ch trình bày.

[2.2.3] Xét ông Ch cho rằng khi đo đạc ông Ch xác định hiện trạng thửa đất 170 ông Ch đã xác định luôn phần diện tích mở rộng lộ nông thôn; còn anh T khi xác định hiện trạng của thửa đất 172 lại trừ ra diện tích đường nông thôn nên diện tích của thửa đất 172 bị giảm không có căn cứ: Vì theo trích đo bản đồ hiện trạng khu đất ngày 07/07/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long

thể hiện phần đường bê tông là đường công cộng không được xác định là diện tích hiện trạng của các thửa đất (đã trừ ra phần đường bê tông).

[2.2.4] Xét ông Ch cho rằng phần đất tranh chấp với cụ H có hai hòm gỗ (mộ gỗ) của tổ tiên ông Ch. Xét tại cấp sơ thẩm, phúc thẩm đã tiến hành khảo sát đo đạc hiện trạng nhưng ông Ch không trình bày, ông Ch cho rằng ông Ch, ông M là người đào mương (sâu 1,5m) phát hiện nhưng tại phiên tòa ông Ch trình bày không xác định vị trí hai hòm gỗ, là tổ tiên nhưng mối quan hệ, họ tên ông Ch không cung cấp được; việc ông Ch cho rằng công nhận đất cho cụ H là chia cắt hai hòm gỗ là không có căn cứ bởi tại Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2021/DSST, ngày 23/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện Bình Tân không công nhận phần đất tranh chấp cho cụ H, ông L.

[2.2.5] Xét, ông Ch cho rằng anh T khi xác định ranh đất chưa xác định hết ranh đất của thửa với thửa đất 104 của ông B, bà Th nên diện tích hiện trạng sử dụng của thửa 172 sẽ giảm nhưng tại phiên tòa bà Th trình bày hiện trạng ranh giới, mốc giới bà Th, ông B xác định khi khảo sát đo đạc ngày 25/5/2022 so với diện tích đất thửa 104 ông B, bà Th được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là giảm (thiếu) so với diện tích hiện trạng đang sử dụng. Do đó, chứng minh việc ông Ch trình bày là không có căn cứ vì nếu anh T xác định ranh đất để lệch diện tích của thửa đất 172 qua diện tích thửa 104 của ông B, bà Th thì diện tích sử dụng hiện trạng của ông B, bà Th đối với thửa đất 104 sẽ tăng diện tích so với diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Từ những chứng cứ nêu trên, xét yêu cầu kháng cáo của ông M, ông U là không có căn cứ chấp nhận:

+ Bởi, tổng diện tích thửa đất 170+171 ông M, ông U được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 3.410m^2 so với diện tích hiện trạng ông Ch xác định là $3.828,4\text{m}^2$ (bao gồm phần đất đang tranh chấp $324,9\text{m}^2$) là tăng $418,4\text{m}^2$. Đối với thửa đất 172+173, diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 2.060m^2 so sánh với hiện trạng ông T, ông L xác định là $2.232,4\text{m}^2$ (bao gồm cả phần đất đang tranh chấp $324,9\text{m}^2$) tăng $172,4\text{m}^2$

+ Ranh giới các thửa đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ranh giới các thửa đất sử dụng theo hiện trạng là do biến động ranh giới mốc giới do các đương sự xác định lại ranh giới.

+ Diện tích phần đất tranh chấp cụ H và anh T quản lý sử dụng, trồng cây không phát sinh tranh chấp, đồng thời phần ranh đất giữa ông M, cụ H, ông L đã được các bên thỏa thuận ranh ngày 17/03/2016. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông M, ông U trả lại phần đất đã lấn chiếm là có căn cứ chấp nhận. Ông M, ông U kháng cáo nhưng những chứng cứ được thu thập bổ sung tại cấp phúc thẩm không làm thay đổi nội dung vụ án nên kháng cáo của ông M, ông U là không có căn cứ chấp nhận.

Tòa án cấp sơ thẩm có thiếu sót không khấu trừ tiền tạm ứng án phí ông M đã nộp theo lai thu số 001184; buộc nguyên đơn nộp chi phí phí khảo sát đo đạc nhưng không khấu trừ số tiền nguyên đơn đã nộp tạm ứng trước làm ảnh hưởng đến quyền lợi của nguyên đơn nên cấp phúc thẩm bổ sung.

Do không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các đương sự nên phải chịu án phí phúc thẩm và chi phí khảo sát đo đạc tại cấp phúc thẩm.

Xét, đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ chấp nhận.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Văn U. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 14/2021/SD-ST, ngày 23/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện Bình Tân.

Áp dụng Điều 100, Điều 166, Điều 203 Luật đất đai năm 2003;

Áp dụng điều 34, 147, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 3 Điều 26, điểm b khoản 2 Điều 27 Nghị Quyết 326/2016/ UBTWQH ngày 30/12/2016 quy định về thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn U yêu cầu bà H trả lại phần đất đã lấn chiếm 36,1m².

2/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn M đối với yêu cầu của cụ H trả lại phần đất lấn chiếm 187,7m² ông L trả lại phần đất đã lấn chiếm là 135,1m².

3/ Về chi phí tố tụng:

3.2/ Chi phí khảo sát đo đạc sơ thẩm: Buộc ông M, ông U phải nộp 10.080.000 đồng (Mười triệu không trăm tám mươi ngàn đồng) được khấu trừ số tiền ông M, ông U đã nộp tạm ứng chi phí khảo sát đo đạc nên không phải nộp thêm.

3.2/ Chi phí khảo sát đo đạc phúc thẩm: Số tiền 9.443.000, ông M, ông U phải nộp là 8.593.000 đồng (Tám triệu năm trăm chín mươi ba ngàn đồng) được khấu trừ số tiền ông M, ông U đã nộp tạm ứng chi phí khảo sát đo đạc 8.593.000 đồng (Tám triệu năm trăm chín mươi ba ngàn đồng) nên không phải nộp thêm.

3.3/ Cụ H, ông L nộp 850.000 đồng (Tám trăm năm mươi ngàn đồng) do đo đạc ngày 22/12/2022 vắng mặt đại diện theo ủy quyền của cụ H). Do nguyên đơn đã nộp tạm ứng trước nên cụ H, ông L phải nộp tại Cơ quan Thi hành án huyện Bình Tân số tiền 850.000 đồng (Tám trăm năm mươi ngàn đồng) để hoàn trả cho nguyên đơn.

4/ Về án phí:

4.1/ Dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn M nộp số tiền 2.227.000 đồng (Hai triệu hai trăm hai mươi bảy ngàn đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án 600.000 đồng (Sáu trăm ngàn đồng) theo lai thu số 0015383, 0015374, ngày 20/3/2019 tại Chi cục thi hành án huyện Bình Tân, ông M nộp thêm số tiền 1.627.000 đồng (Một triệu sáu trăm hai mươi bảy ngàn đồng).

Ông Nguyễn Văn U nộp số tiền 460.000 đồng (Bốn trăm sáu mươi ngàn đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo lai thu số 0015372 ngày 20/03/2019 tại Chi cục thi hành án huyện Bình Tân, ông U phải nộp thêm số tiền 160.000 đồng (Một trăm sáu mươi ngàn đồng).

4.2/ Án phí phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn M nộp số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo lai thu số 0011883, ngày 01/4/2021 tại Chi cục thi hành án huyện Bình Tân, ông M không phải nộp thêm

Ông Nguyễn Văn U nộp số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo lai thu số 0011884 ngày 01/4/2021 tại Chi cục thi hành án huyện Bình Tân, ông U không phải nộp thêm.

Các phần khác của bản án không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự.

5/ Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDTC.
- VKSND TVL.
- CA TAND TVL.
- TAND. H.BT
- Chi cục THADS. HBT.
- Các đương sự.
- Lưu HS; TNV, TDS

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đặng Duy Mỹ Ngọc